

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc* - Ths. Đỗ Văn Đạt** - Ths. Phạm Thị Hồng Nhung***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được công nhận là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024 theo nhiều góc độ về (i) dòng vốn FDI; (ii) cơ cấu FDI theo ngành; (iii) thu hút FDI theo địa phương; (iv) thu hút FDI theo đối tác và (v) xu hướng FDI xanh. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, từ đó làm rõ cơ hội và thách thức thu hút FDI vào Việt Nam thích ứng trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: FDI, cơ hội, thách thức, Việt Nam.

Foreign direct investment (FDI) is recognized as one of the important driving forces for economic growth in countries, especially developing countries. This study assesses the current status of FDI attraction in Vietnam in the period of 2014 - 2024 from many perspectives on (i) FDI capital flows; (ii) FDI structure by industry; (iii) FDI attraction by locality; (iv) FDI attraction by partner and (v) green FDI trends. Based on the analysis, the study evaluates the achieved results, limitations and causes, thereby clarifying the opportunities and challenges of attracting FDI in Vietnam to adapt to the new context.

• Key words: FDI, opportunities, challenges, Vietnam.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 03/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.02>

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được công nhận là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Chandran và Tang, 2013) thông qua góp phần giải quyết nhu cầu vốn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Pazienza, 2015). Nhờ đó, các yếu tố khác của quốc gia/địa phương tiếp nhận vốn đầu tư như công nghệ, kỹ thuật sản xuất, tổng số lao động sử dụng, năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người,... cũng được cải thiện (Gnègnè, 2009; Pazienza, 2015).

FDI là khoản đầu tư được thiết lập trên cơ sở thiết lập mối quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) có được lợi ích lâu dài từ một DN đặt tại một nền kinh tế khác (IMF,

2024). FDI là DN có hoặc không có tư cách pháp nhân, trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trực tiếp ít nhất 10% cổ phiếu phổ thông hoặc quyền biểu quyết (OECD, 2005).

Để đánh giá tình hình đầu tư FDI vào một quốc gia, các nghiên cứu thường đo lường một số chỉ tiêu chính bao gồm: Thứ nhất, dòng vốn FDI chảy vào (Pazienza, 2015), dựa trên (i) tổng vốn FDI đăng ký; (ii) tổng vốn FDI thực hiện và (iii) tỷ lệ FDI thực hiện/FDI đăng ký (Pao và Tsai, 2011; Pillarisetti (2005); Gnègnè (2009). Thứ hai, là quy mô các dự án FDI hay quy mô DN FDI hoạt động trong nền kinh tế (Gnègnè, 2009; Ridzuan và cộng sự, 2017). Một số nghiên cứu cũng đánh giá các khía cạnh sau: (i) Theo ngành (Pao và Tsai, 2011); (ii) Theo địa phương (Vũ Ngọc Xuân, 2019) Bokpin, 2017); hoặc theo (iii) đối tác (Pillarisetti (2005); Gnègnè (2009), Clemens (1999); hoặc đánh giá FDI bổ sung thông qua một số tiêu chí khác như quy mô lao động trong khu vực FDI so với lực lượng lao động chung (Pao và Tsai, 2011), (Pazienza, 2015); giá trị và tỷ trọng doanh thu thuần và lợi nhuận của DN FDI (Bokpin, 2017).

Nghiên cứu kế thừa và vận dụng việc lựa chọn các chỉ số cơ bản để đánh giá tình hình thu hút FDI tại Việt Nam là (i) Dòng vốn FDI; (ii) Quy mô dự án FDI và xem xét khía cạnh (i) ngành công nghiệp; (ii) đối tác và (iii) địa phương. Cùng với đó, nghiên cứu sẽ đánh giá xu hướng FDI xanh trong dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024.

2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

2.1. Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam

Dòng vốn FDI

Trong giai đoạn 2014-2024, Việt Nam duy trì vị thế là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng

* Đại học Thủy Lợi; email: ngocbt_kt@tlu.edu.vn

** Công ty CP hàng không hành tinh xanh; email: dovandat.ads@gmail.com (NCS Học viện Tài chính)

*** Đại học Thủy Lợi; email: nhungpth_kt@tlu.edu.vn (NCS Học viện Tài chính)

vốn FDI khi duy trì xu hướng tăng trưởng cả về số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký mới.

Bảng 1: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014-2024

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng dự án (dự án)	1843	2120	2434	2555	3120	3350	2713	2875	3008	3150	3375
Vốn đăng ký mới (tỷ USD)	20,23	22,76	24,37	35,88	35,46	38,02	28,53	31,15	27,72	36,61	38,24
Vốn thực hiện (tỷ USD)	12,35	14,50	15,80	17,50	19,10	20,38	19,98	20,42	22,40	23,18	25,35
Tỷ lệ vốn thực hiện/đăng ký (%)	61,0	63,7	64,9	48,8	53,9	53,6	70,1	65,6	80,8	63,3	63,5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Số lượng dự án FDI và vốn FDI đăng ký mới tăng trưởng mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 6% đến 8%/năm, lên 38,24 tỷ USD đến năm 2024. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2018, bùng nổ số lượng dự án FDI (tăng hơn 28% trong 2 năm) và vốn đăng ký mới, nhờ CPTPP và chính sách mở cửa thu hút CNC, tuy nhiên giai đoạn 2020-2021, số dự án và vốn đăng ký mới giảm nhẹ chủ yếu do tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, sau đó phục hồi nhanh từ 2022 đến nay.

Quy mô vốn FDI thực hiện vẫn duy trì tăng trưởng đều và ổn định, tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng +7%/năm, thể hiện niềm tin ổn định của nhà đầu tư vào môi trường đầu tư Việt Nam. Xét tỷ trọng vốn FDI thực hiện so với FDI đăng ký, đã được cải thiện tăng từ giai đoạn 2020 đến nay, nhờ những cải cách thủ tục pháp lý đầu tư từ Chính phủ và giải ngân nhanh chủ yếu từ các dự án năng lượng, công nghiệp chế biến.

Bảng 2: Tình hình phát triển của DN FDI tại Việt Nam giai đoạn 2014-2024

Năm	DN FDI mới thành lập	DN FDI kết thúc hoạt động	DN FDI bổ sung vốn
2014	1.538	450	980
2015	1.620	470	1.050
2016	1.730	500	1.130
2017	2.050	510	1.250
2018	2.220	530	1.390
2019	2.310	545	1.480
2020	2.050	600	1.300
2021	2.150	580	1.350
2022	2.400	610	1.520
2023	2.680	625	1.700
2024	2.750	630	1.800

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

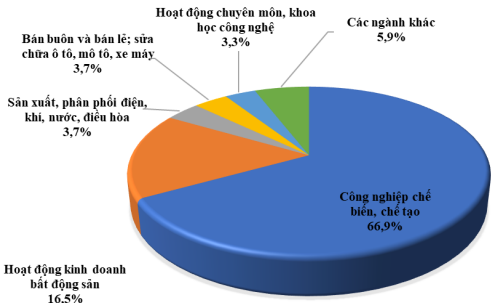
DN FDI mới thành lập, DN bổ sung vốn ghi nhận xu hướng tăng trưởng ổn định khoảng. Trong đó, chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút nhiều DN FDI mới nhất, chiếm trung bình 55-60% tổng số DN mới thành lập hàng năm. DN kết thúc hoạt động tăng, tuy nhiên mức tăng 40% thấp hơn tốc độ mức độ tăng trưởng của DN FDI mới thành lập và DN FDI bổ

sung vốn, cho thấy sự duy trì của khu vực FDI tại Việt Nam. Nguyên nhân từ (i) nguyên nhân kinh tế, những vấn đề khó khăn về thị trường tiêu thụ, hoạt động quản trị kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, đặc biệt trong các DN ngành gia công, dệt may giá rẻ (chiếm 45%); (ii) sự thay đổi các chính sách ưu đãi, yêu cầu tiêu chuẩn môi trường khắt khe hơn, ngoài ra, Việt Nam đối mặt thách thức cạnh tranh chi phí sản xuất giá rẻ từ các nước lân cận trong khu vực như Campuchia, Myanmar cùng các nguyên nhân khách quan khác như Covid-19,..

Cơ cấu FDI theo nhóm ngành

Giai đoạn 2014 - 2024, cơ cấu vốn FDI cho thấy sự phân hóa rõ rệt theo nhóm ngành, phản ánh định hướng ưu tiên phát triển kinh tế của Việt Nam. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là xuất linh kiện điện tử, ô tô, thiết bị CNC chiếm tỷ trọng 66,9% tổng vốn FDI, giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm.

Biểu đồ 1: Cơ cấu FDI theo nhóm ngành (2014-2024)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024)

Đứng thứ hai là hoạt động kinh doanh bất động sản, chiếm 16,5% tổng vốn FDI. Lĩnh vực này hấp dẫn nhờ nhu cầu phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thương mại gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh công nghiệp trọng điểm. Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí, nước và điều hòa chiếm 3,7% tổng vốn FDI, tập trung đầu tư năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió; hoạt động khoa học công nghệ (3,3%). Các ngành khác còn lại chiếm 5,9% vốn FDI, bao gồm giáo dục, y tế, tài chính, logistics và nông nghiệp CNC. Mặc dù tỷ trọng vẫn còn khiêm tốn, tuy nhiên đây sẽ là những lĩnh vực có tiềm năng lớn, đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn.

Thu hút FDI theo địa phương

Trong giai đoạn 2014-2024, TP.HCM và Hà Nội tiếp tục giữ vai trò trung tâm thu hút FDI, nhờ vào sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực bất động sản, tài chính và CNC, chiếm tỷ trọng 33,7% cả nước.

Bảng 2: Thu hút FDI theo địa phương (2014-2024)

Năm	TP.HCM	Hà Nội	Bắc Ninh	Bình Dương	Hải Phòng	Đồng Nai	Long An	Các tỉnh khác
2014	5,4	4,2	3,0	3,1	2,5	2,4	1,3	6,4
2015	6,0	4,7	3,4	3,2	2,8	2,5	1,5	7,2
2016	6,7	5,1	3,7	3,4	3,0	2,7	1,7	7,9
2017	7,2	5,8	3,9	3,6	3,3	2,9	2,0	8,8
2018	7,4	5,9	4,0	3,7	3,4	3,0	2,1	9,0
2019	7,8	6,2	4,2	3,8	3,5	3,2	2,3	10,2
2020	6,2	5,1	3,6	3,1	3,0	2,9	2,0	8,4
2021	6,8	5,4	3,9	3,3	3,2	3,0	2,2	9,0
2022	7,0	5,6	4,1	3,4	3,3	3,1	2,3	9,5
2023	7,9	6,4	4,7	3,8	3,7	3,4	2,5	10,6
2024	8,2	6,8	4,9	4,0	3,9	3,5	2,6	11,1
Tổng	76,6	61,2	43,8	38,4	35,6	32,6	22,5	98,1
%/cả nước	18,7	15,0	10,7	9,4	8,7	8,0	5,5	24,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Các địa phương công nghiệp trọng điểm như Bắc Ninh, Bình Dương và Hải Phòng cũng nổi lên mạnh mẽ, đóng góp lần lượt 10,7%, 9,4% và 8,7% tổng vốn FDI. Các tỉnh này thu hút nhiều dự án điện tử, công nghiệp chế biến chế tạo, đặc biệt từ các nhà đầu tư lớn đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản. Đồng Nai và Long An giữ vai trò vệ tinh công nghiệp cho TP.HCM, với tỷ trọng FDI đạt 8,0% và 5,5%, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và logistics.

Tổng thể xu hướng phân bổ FDI cho thấy sự dịch chuyển dần từ các thành phố lớn sang các khu vực lân cận và các tỉnh có chính sách cởi mở, cơ sở hạ tầng đồng bộ hơn, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và cân bằng vùng miền của Việt Nam, tuy nhiên sự phân bổ này là chưa đồng đều về môi trường đầu tư và cơ sở hạ tầng kinh tế.

Thu hút FDI theo đối tác

Dữ liệu tại bảng 03 cho thấy Hàn Quốc giữ vị trí dẫn đầu với dòng vốn tăng lên 11,6 tỷ USD năm 2024, tập trung vào lĩnh vực điện tử, công nghiệp chế biến chế tạo, bất động sản và hạ tầng đô thị, thể hiện sự gắn bó lâu dài của các tập đoàn lớn như Samsung, LG.

Bảng 3: Thu hút FDI theo đối tác (2014-2024)

Năm	Hàn Quốc	Singapore	Nhật Bản	Trung Quốc	Hồng Kông	Đài Loan	EU	Hoa Kỳ	Khác
2014	6,2	4,9	4,5	2,8	2,2	1,8	1,5	1,0	3,2
2015	7,4	5,5	5,2	3,2	2,5	2,0	1,7	1,2	3,6
2016	8,1	6,2	6,0	3,8	3,0	2,4	2,0	1,5	4,1
2017	10,2	7,8	7,3	4,6	3,8	2,9	2,4	1,8	5,1
2018	9,9	8,1	7,5	5,0	4,0	3,1	2,5	2,0	5,4
2019	10,8	8,7	8,0	5,3	4,2	3,3	2,6	2,1	5,9
2020	8,9	7,2	6,5	4,5	3,7	2,9	2,3	2,0	5,1
2021	9,4	7,8	6,8	4,7	3,9	3,1	2,4	2,1	5,5
2022	9,7	8,0	7,0	4,8	4,0	3,2	2,5	2,2	5,7
2023	11,0	9,1	8,2	5,5	4,5	3,7	2,9	2,5	6,3
2024	11,6	9,5	8,7	6,0	4,9	4,0	3,1	2,8	6,6

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Singapore duy trì vị trí đối tác FDI lớn thứ hai, tăng trưởng lên 9,5 tỷ USD năm 2024, ở các lĩnh vực bất động sản, logistics, năng lượng tái tạo và CNC, tương tự Nhật Bản, Trung Quốc. Hồng Kông, Đài Loan đóng vai trò là trung gian dòng vốn chảy vào các lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính và lĩnh vực công nghiệp nhẹ.

Đối với các đối tác đến từ EU và Hoa Kỳ, mặc dù tổng vốn FDI chưa chiếm tỷ trọng cao so với các nước châu Á, nhưng có xu hướng tăng dần và mang tính chọn lọc cao. Nhóm các nước khác cũng có sự gia tăng đáng kể, lên 6,6 tỷ USD năm 2024, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn vốn FDI của Việt Nam nhằm tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường truyền thống.

Xu hướng FDI xanh

Giai đoạn 2014-2024, Số lượng dự án FDI xanh đã tăng từ 12 dự án lên 60 dự án, trong khi tổng vốn đăng ký cũng tăng mạnh từ 1,5 tỷ USD lên 8,9 tỷ USD trong cùng kỳ.

Bảng 4: Tình hình thu hút FDI xanh theo các tiêu chí (2014-2024)

Năm	Dự án FDI xanh (số lượng)	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Ngành tiêu biểu	Quốc gia đầu tư chính
2014	12	1,50	Năng lượng mặt trời	Nhật Bản, Hàn Quốc
2015	15	2,10	Điện gió, công nghệ sạch	Đức, Singapore
2016	18	2,70	Năng lượng tái tạo, xử lý nước thải	Nhật Bản, Hàn Quốc
2017	24	3,50	Năng lượng tái tạo, vật liệu sinh học	EU, Nhật Bản
2018	28	4,10	Điện gió, điện mặt trời	Hàn Quốc, Đan Mạch
2019	35	5,20	Công nghệ tiết kiệm năng lượng	Nhật Bản, EU
2020	38	5,90	Năng lượng tái tạo, nhà máy	Singapore, Nhật Bản
2021	42	6,50	Khu công nghiệp sinh thái	Đức, Hàn Quốc
2022	48	7,30	Công nghệ carbon thấp, năng lượng tái tạo	EU, Mỹ, Nhật Bản
2023	55	8,20	Năng lượng tái tạo, sản xuất xanh	Mỹ, EU, Hàn Quốc
2024	60	8,90	Năng lượng tái tạo, công nghệ carbon thấp	Mỹ, EU, Nhật Bản

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

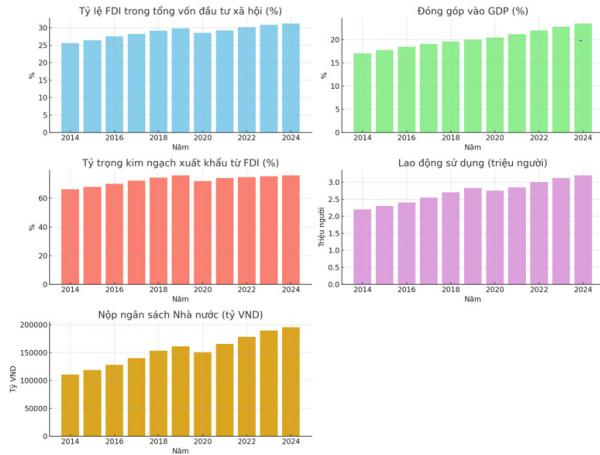
Xét theo ngành nghề, năng lượng tái tạo (đặc biệt là điện mặt trời và điện gió) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các dự án FDI xanh, tiếp đó là công nghệ sạch, xử lý nước thải, sản xuất vật liệu sinh học, dự án liên quan đến công nghệ carbon thấp và sản xuất xanh từ 2020 đến nay. Xét theo đối tác, Nhật Bản và Hàn Quốc là những nước tiên phong trong đầu tư xanh vào Việt Nam giai đoạn đầu 2014 - 2017. Giai đoạn sau 2018, là các nhà đầu tư đến từ EU, Đức, Đan Mạch và Singapore. Đặc biệt, từ 2022 trở đi, Hoa Kỳ và EU đã trở thành những đối tác chính, thể hiện sự dịch chuyển rõ nét về chất lượng dòng vốn FDI xanh vào Việt Nam.

2.2. Đánh giá thực trạng

Khu vực FDI tiếp tục giữ vai trò then chốt đối với nền kinh tế Việt Nam, với mức độ đóng góp ngày

càng gia tăng trên nhiều phương diện, thể hiện ở biểu đồ 2 dưới đây:

Biểu đồ 2: Mức độ đóng góp của khu vực FDI trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024 theo các tiêu chí



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Đóng góp của khu vực FDI vào tổng kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm trên 70%, với xu hướng tăng trưởng đều đặn qua các năm, cho thấy vai trò dẫn dắt xuất khẩu của khu vực FDI. Về GDP, khu vực FDI cũng đóng góp ổn định, chiếm khoảng 20% - 25% tổng sản phẩm quốc nội mỗi năm. Xét về thu ngân sách, đóng góp từ khu vực FDI có sự cải thiện rõ rệt, chiếm khoảng 14-16% tổng thu ngân sách trong giai đoạn 2020 - 2024. Ngoài ra, khu vực FDI còn đóng góp lớn vào việc tạo việc làm, với tỷ trọng lao động trực tiếp trong các DN FDI chiếm khoảng 6 - 8% tổng lao động toàn nền kinh tế. Các dự án FDI, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến chế tạo, CNC và dịch vụ logistics, đã tạo cơ hội việc làm cho hàng triệu lao động Việt Nam, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống xã hội.

Bên cạnh kết quả đạt được, thu hút FDI vẫn gặp hạn chế. Dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số hay các ngành có giá trị gia tăng cao, năng lượng tái tạo, y tế, giáo dục cùng tỷ lệ chuyển giao CNC và các khoản đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) còn thấp. Thu hút vốn FDI tại các địa phương miền Trung và miền Bắc hạn chế, dù có những ưu đãi nhất định từ chính phủ. Sự đa dạng trong đối tác đầu tư còn hạn chế và FDI xanh tỷ trọng thấp, chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu và tiềm năng của thị trường. Nguyên nhân chính là do các chính sách ưu đãi về đầu tư vào lĩnh vực xanh, chuyển đổi sản xuất bền vững chưa đủ hấp dẫn và các nhà đầu tư vẫn gặp khó về thủ tục pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường. Các vấn đề như cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng đều, quy

mô thị trường nhỏ và thiếu sự kết nối giữa các vùng còn là hạn chế lớn.

3. Cơ hội và thách thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới

3.1. Bối cảnh mới của hoạt động FDI tại Việt Nam

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, trong đó Việt Nam ngày càng trở thành một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu nhờ (i) Việc ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP; (ii) Cam kết mạnh mẽ với các tiêu chuẩn quốc tế về thương mại, đầu tư và lao động; (iii) Vị trí địa lý thuận lợi, chi phí lao động cạnh tranh.

Xu hướng FDI xanh gắn với phát triển bền vững ngày càng được chú trọng, dịch chuyển mạnh mẽ sang các lĩnh vực “xanh” - đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, sản xuất bền vững, kinh tế tuần hoàn.

Thu hút FDI được chú trọng và tạo điều kiện pháp lý từ Chính phủ, đặc biệt từ các nâng cao môi trường đầu tư như: Sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (2020) theo hướng minh bạch, thuận lợi hơn cho nhà đầu tư nước ngoài; thu hút FDI có chọn lọc (ưu tiên ngành CNC, đổi mới sáng tạo, năng lượng sạch, y tế, giáo dục); Đẩy mạnh số hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho khu vực FDI.

Bất ổn thương mại toàn cầu từ chính sách thuế quan từ Hoa Kỳ dưới thời kỳ tổng thống Donald Trump 2.0 được khắc sâu, cụ thể (i) Gia tăng thuế nhập khẩu diện rộng từ các quốc gia vào Hoa Kỳ. (ii) Áp “thuế đối ứng” cao đối với Trung Quốc và các nền kinh tế mà Hoa Kỳ đang có thâm hụt thương mại, trong đó có Việt Nam. (iii) Gia tăng biện pháp kiểm soát gian lận thương mại và quy tắc xuất xứ.

Giai đoạn lịch sử sắp xếp, điều chỉnh lại địa giới hành chính tại Việt Nam đang được thực hiện quyết liệt và toàn diện theo tinh thần Nghị quyết 37-NQ/TW giai đoạn 2024 - 2025, sẽ tác động rất lớn đến quy hoạch không gian phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ mới; phân bổ lại nguồn lực đầu tư công, hạ tầng, lao động và các địa phương sau sáp nhập.

3.2. Cơ hội và thách thức thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới.

Cơ hội

Gia tăng thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao: Các tập đoàn đa quốc gia ngày càng tìm kiếm các điểm đến an toàn và ổn định về chính trị và kinh tế. Với lợi thế với nền kinh tế vĩ mô ổn định, tốc độ tăng trưởng cao và chi phí lao động cạnh tranh, đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt là trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao.

Định vị vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu: Xu hướng “China Plus One” thúc đẩy các DN chuyển dịch sản xuất từ Trung Quốc sang các quốc gia khác trong khu vực ASEAN và Việt Nam là một lựa chọn hấp dẫn trong xu hướng này.

Thúc đẩy đầu tư xanh, bền vững: Việt Nam cũng có cơ hội thu hút dòng vốn lớn vào các ngành năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, cũng như các lĩnh vực liên quan đến kinh tế tuần hoàn và hạ tầng xanh. Các cam kết tại COP26 về phát thải carbon và mục tiêu phát triển bền vững đã tạo điểm cộng lớn trong mắt các nhà đầu tư có chiến lược ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị).

Khu vực và DN FDI hưởng lợi từ chính sách ưu đãi đầu tư: Chính phủ Việt Nam đã triển khai các chính sách ưu đãi đầu tư rõ ràng, đặc biệt đối với các ngành CNC, nghiên cứu và phát triển (R&D), logistics và năng lượng xanh. Các thay đổi trong Luật Đầu tư và các thủ tục hành chính được đơn giản hóa, giúp rút ngắn thời gian cấp phép và giảm chi phí cho nhà đầu tư.

Mở rộng không gian đầu tư nhờ việc sắp xếp lại địa giới hành chính thông qua tạo ra các khu công nghiệp và khu CNC mới với diện tích lớn hơn. Các tỉnh thành mới nổi như có cơ hội trở thành những trung tâm kinh tế hấp dẫn, thu hút nhiều dòng vốn FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất và logistics.

Thách thức

Việt Nam cũng sẽ đối mặt với một số thách thức đáng kể trong bối cảnh mới, đặc biệt rủi ro cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng từ các quốc gia láng giềng, khu vực ASEAN và toàn cầu. Thái Lan, Indonesia và Malaysia cũng đang tích cực thu hút dòng vốn FDI với các chính sách ưu đãi hấp dẫn và môi trường đầu tư thuận lợi, điều này khiến Việt Nam phải nỗ lực nhiều hơn để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Bên cạnh đó, việc gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại từ các đối tác lớn như Mỹ và EU có thể khiến các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam gặp khó khăn. Những rào cản này có thể làm giảm sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, điện tử và gỗ.

Một thách thức khác là rủi ro về vấn đề môi trường và phát triển bền vững, khi việc thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, mặc dù có những cải cách về mặt chính sách và thủ tục đầu tư, nhưng vẫn còn một số vấn đề về tính minh bạch và hiệu quả thực thi pháp luật, gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Cùng với sự thay đổi trong địa giới hành

chính có thể gây ra các vấn đề pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất và phê duyệt đầu tư không mong muốn, ảnh hưởng đến quá trình triển khai các dự án FDI.

4. Kết luận và khuyến nghị

Tuy Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thu hút FDI, nhưng vẫn còn không ít thách thức cần phải vượt qua. Để duy trì và nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau: Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao tiêu chuẩn về môi trường và trách nhiệm xã hội đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các quy định pháp lý cần được điều chỉnh và cập nhật để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) ngày càng được quan tâm, giúp thu hút các dòng vốn FDI chất lượng và còn xây dựng hình ảnh quốc gia trách nhiệm và bền vững. Ưu tiên thu hút FDI vào các ngành CNC, năng lượng tái tạo, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn. Những lĩnh vực này không chỉ có tiềm năng tạo ra giá trị gia tăng lớn mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu trong thời đại công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó tăng cường kết nối giữa DN FDI và DN nội địa, tạo ra các cụm liên kết ngành, giúp DN trong nước nâng cao năng lực, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tạo ra hệ sinh thái kinh tế phát triển đồng đều. Việt Nam cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, giúp thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao. Với các khuyến nghị giải pháp này, Việt Nam sẽ tiếp tục nâng cao vị thế của mình trên bản đồ đầu tư toàn cầu, đảm bảo dòng vốn FDI không chỉ góp phần vào tăng trưởng kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024). Niên giám thống kê Việt Nam 2024. Nhà xuất bản Thống kê.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
 UNCTAD (2024). World Investment Report 2024. United Nations.
 Ngân hàng Thế giới (2024). Vietnam Development Report 2024. World Bank Group.
 Papienza, P (2015). The relationship between CO2 and FDI in the agriculture and fishing sector of OECD countries: Evidence and policy considerations, *Intellect. Econ.* 2015, 9.
 Gnègnè, Y (2009). Adjusted net saving and welfare change, *Ecol. Econ.* 68, 1127-1139.
 OECD (2008). Benchmark definition of foreign direct investment, 4th ed.; OECD: Paris, France.
 16. Pao, H.T
 Bokpin, G.A (2017). Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance, *Res. Int. Bus. Financ.* 39, 239-247.
 Everett, G.; Wilks (1999). A. The World bank's genuine savings indicator: A useful measure of sustainability, *Brenton Woods Project: London, UK.*
 Pillarisetti, J.R (2005). The worldbank's 'genuine savings' measure and sustainability, *Ecol. Econ.* 2005, 55, 599-609
 Nguyen Hoang Viet, Nguyen Thi My Nguyet, Nguyen Manh Hung and Phan Thanh Tu, 2020, Impact of Foreign direct investment and sustainable development of localities in Vietnam, *Journal of economics & management*, p2-13.
 Hoang An, 2023, Vietnam's trade surplus is 11.2 billion USD in 2022, trade surplus for the 7th consecutive year, *Industry and Trade magazine*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nam-2022-vietnam-xuat-sieu-11-2-ty-usd-101915.htm>.